



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MÃ SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>973.554.889.169</b>	<b>1.094.195.689.034</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>24.337.271.891</b>	<b>64.283.124.830</b>
1. Tiền	111		24.337.271.891	63.413.518.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	869.606.066
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>11.968.540.785</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	11.968.540.785
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>846.822.737.614</b>	<b>856.622.505.313</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	732.715.666.375	471.999.893.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	112.327.218.292	348.622.626.433
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.675.606.238	39.466.199.367
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.895.753.291)	(3.466.214.350)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>81.237.668.703</b>	<b>144.186.557.651</b>
1. Hàng tồn kho	141		81.237.668.703	144.186.557.651
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.157.210.961</b>	<b>17.134.960.455</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	10.989.395.001	9.055.717.435
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		167.815.960	70.468.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	8.008.774.603
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>981.077.341.600</b>	<b>935.879.382.514</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>344.657.180.234</b>	<b>354.534.767.477</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	255.358.780.153	265.186.839.568
- Nguyên giá	222		278.716.412.383	292.583.445.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.357.632.230)	(27.396.606.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	89.298.400.081	89.347.927.909
- Nguyên giá	228		89.347.927.909	89.347.927.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.527.828)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>2.993.965.222</b>	<b>3.140.993.159</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.993.965.222	3.140.993.159
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>330.064.637.803</b>	<b>274.567.309.150</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		107.373.624.546	105.881.626.363
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		234.503.969.597	295.089.294.645
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.812.956.340)	(136.478.611.858)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	10.075.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>303.361.558.341</b>	<b>303.636.312.728</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	299.287.573.068	303.636.312.728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.073.985.273	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.954.632.230.769</b>	<b>2.030.075.071.548</b>

200  
:ON  
:OP  
TNH  
JANG  
TG

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.058.368.923.132</b>	<b>1.220.968.234.531</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>768.765.123.132</b>	<b>897.293.594.531</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	193.010.747.295	99.969.006.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	181.686.420.640	89.695.316.355
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.873.963.970	3.548.686.357
4. Phải trả người lao động	314		328.209.559	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	430.663.937	705.621.895
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	122.322.984	27.692.013.301
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	384.364.029.550	670.734.184.793
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.948.765.197	4.948.765.197
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>289.603.800.000</b>	<b>323.674.640.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	289.603.800.000	323.674.640.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>896.263.307.637</b>	<b>809.106.837.017</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>896.263.307.637</b>	<b>809.106.837.017</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		693.299.280.000	693.299.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		693.299.280.000	693.299.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.761.921.400	9.761.921.400
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.425.250.436	109.294.735.617
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		135.119.971.642	86.756.135.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.305.278.794	22.538.600.128
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.025.955.801	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.954.632.230.769</b>	<b>2.030.075.071.548</b>

Nguyễn Thị Thùy  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018		Quý 4/2017		Cả năm 2018		Cả năm 2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	515.896.618.504	2.186.512.434.406	1.087.945.314.341	3.494.784.316.256				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		515.896.618.504	2.186.512.434.406	1.087.945.314.341	3.494.784.316.256				
4. Giá vốn hàng bán	11	25	509.184.076.278	2.110.560.798.342	1.047.775.395.240	3.316.797.902.749				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.712.542.226	75.951.636.064	40.169.919.101	177.986.413.507				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.417.427.537	20.369.914.905	4.612.486.204	13.247.628.481				
7. Chi phí tài chính	22		(7.711.770.845)	(24.240.531.820)	93.795.147.025	121.637.750.556				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.611.010.729	74.628.462.990	33.477.545.207	75.034.239.134				
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		774.498.820	110.673.794	-	-				
9. Chi phí bán hàng	25	26	3.132.603.017	19.223.456.273	8.570.213.023	27.139.673.137				
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.255.084.483	29.164.690.356	4.479.498.943	12.534.413.614				
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		16.228.551.928	72.284.609.954	(62.062.453.686)	29.922.204.681				
12. Thu nhập khác	31		200.426.638	755.256.331	991.163	2.091.393.540				
13. Chi phí khác	32		81.175.471	240.971.137	1.954.878.569	3.327.140.988				
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		119.251.167	514.285.194	(1.953.887.406)	(1.235.747.448)				

3  
HÀU  
1 PHỤ

R

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50=30+40)	<b>50</b>	<b>16.347.803.095</b>	<b>72.798.895.148</b>	<b>(64.016.341.092)</b>	<b>28.686.457.233</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.119.164.655	13.467.660.553	(12.407.788.705)	6.147.857.105
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60=50-51-52)	<b>60</b>	<b>13.228.638.440</b>	<b>59.331.234.595</b>	<b>(51.608.552.387)</b>	<b>22.538.600.128</b>
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>	<b>61</b>	<b>13.211.974.144</b>	<b>59.305.278.794</b>	<b>(51.608.552.387)</b>	<b>22.538.600.128</b>
<b>20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>	<b>16.664.296</b>	<b>25.955.801</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>				<b>325</b>

**Nguyễn Thị Thùy**  
Người lập

**Bùi Thị Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Tổng Giám đốc



Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến hết quý	Lũy kế đến hết quý
			IV/2018	IV/2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		72.798.895.148	28.686.457.233
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		22.520.198.667	13.473.169.815
- Các khoản dự phòng	03		(87.399.975.864)	41.937.229.813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(94.288.263)	1.530.678
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.942.083.582)	(2.720.874.299)
- Chi phí lãi vay	06		71.610.243.240	75.034.239.134
12 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.492.989.346	156.411.752.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.116.732.991)	(119.710.075.327)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		62.948.888.948	(26.740.051.517)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		154.657.755.852	(151.277.233.504)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.415.062.094	21.004.778.001
- Tiền lãi vay đã trả	14		(71.885.201.198)	(74.320.252.430)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.000.000.000)	(6.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207.512.762.051	(201.431.082.403)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.159.242.909)	(13.863.346.981)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(729.741.115)	(12.043.540.785)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.773.281.900	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		67.224.400.000	109.511.700.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.876.327.147	5.845.254.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		70.985.025.023	114.450.066.549
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.000.000.000	(248.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		260.936.703.010	2.257.545.973.950
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(581.385.285.441)	(2.347.566.094.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(318.448.582.431)	(90.268.120.292)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến hết quý	Lũy kế đến hết quý
			IV/2018	IV/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(39.950.795.357)	(177.249.136.146)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		64.283.124.830	241.533.791.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.942.418	(1.530.678)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>24.337.271.891</b>	<b>64.283.124.830</b>



Nguyễn Thị Thùy  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2019

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018

ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón DAP và các sản phẩm hóa chất phục vụ cho sản xuất phân bón trong nước. Đồng thời, Công ty cung cấp các dịch vụ về kho bãi ngoại quan và các dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

#### Cấu trúc Tập đoàn

##### Tổng số công ty con:

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	Hải Phòng	99,00%	99,00%	Sản xuất phân bón



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018  
ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	36,29%	36,29%	Thương mại hóa chất sản xuất phân bón

## 2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó..

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018  
ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018  
ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

### Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018  
tho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

978  
TY  
IN  
KH  
INH  
HAT

Pu

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018  
ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

20  
0  
0  
T  
A  
U  
A  
11

pu

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018  
ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

### Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018  
ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

37c  
TY  
IN  
KH  
NH  
KH



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
tho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.333.991.662	1.567.425.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.003.280.229	61.846.093.746
Các khoản tương đương tiền	-	869.606.066
	<b>24.337.271.891</b>	<b>64.283.124.830</b>

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>11.968.540.785</b>	<b>11.968.540.785</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	11.968.540.785	11.968.540.785
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.075.000.000</b>	<b>10.075.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.075.000.000	10.075.000.000
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>22.043.540.785</b>	<b>22.043.540.785</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	76.851.608.178
Công ty TNHH TM XNK Nhật Thụy	96.304.016.189	133.706.404.968
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Bình Phú	141.040.914.588	138.554.914.588
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	183.984.157.749	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	192.700.798.791	-
Công ty SW Intertrade Trading	51.950.867.729	38.863.257.765
Các khoản phải thu khách hàng khác	66.734.911.329	84.023.708.364
	<b>732.715.666.375</b>	<b>471.999.893.863</b>

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ	59.765.883.691	-	65.639.579.262	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	-	67.554.603.133	-
Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Việt Đức	13.261.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc	-	-	69.298.096.000	-
Trả trước khác	39.300.334.601	-	146.130.348.038	-
	<b>112.327.218.292</b>	<b>-</b>	<b>348.622.626.433</b>	<b>-</b>

**9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	437.299.058	-	1.010.617.575	-
Tạm ứng	443.242.534	-	8.010.083.703	-
Ký cược, ký quỹ	17.562.088.000	-	21.951.069.422	-
Cho mượn	-	-	2.000.000.000	-
Lãi ứng trước tiền hàng Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	-	6.290.512.970	-
Phải thu khác	232.976.646	-	203.915.697	-
	<b>18.675.606.238</b>	<b>-</b>	<b>39.466.199.367</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018**10 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần DAP2- Vinachem</i>	24.979.252.490	12.489.626.246	-	-
<i>Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm</i>	4.540.241.712	2.270.120.856	-	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt</i>	-	-	3.466.214.350	-
<i>Đối tượng khác</i>	4.270.686.455	2.136.006.189	-	-
	<b>33.790.180.657</b>	<b>16.895.753.291</b>	<b>3.466.214.350</b>	<b>-</b>

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.705.961.678	-	34.891.747.763	-
Công cụ, dụng cụ	140.348.678	-	423.254.640	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.143.272.198	-	7.032.452.359	-
Thành phẩm	30.863.582.167	-	32.863.570.963	-
Hàng hoá	24.384.503.982	-	68.975.531.926	-
	<b>81.237.668.703</b>	<b>-</b>	<b>144.186.557.651</b>	<b>-</b>

**12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2.993.965.222</b>	<b>3.100.993.159</b>
Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	868.862.182	891.423.636
Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	2.125.103.040	2.209.569.523
Mua sắm tài sản cố định	-	40.000.000
	<b>2.993.965.222</b>	<b>3.140.993.159</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018 kèm theo

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Tại ngày 01/01/2018	195.519.522.466	67.497.173.579	26.349.950.936	3.216.798.638	-	-	-	-	-	-	292.583.445.619
Mua sắm	-	150.980.000	594.244.545	776.289.000	-	-	-	-	-	-	1.521.513.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.479.138.561	1.641.959.312	-	-	-	-	-	-	-	-	11.121.097.873
Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản đem đi góp vốn	(16.571.722.322)	(7.315.708.607)	(2.152.809.248)	(669.404.477)	-	-	-	-	-	-	(26.509.644.654)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>188.626.938.705</b>	<b>61.974.404.284</b>	<b>24.791.386.233</b>	<b>3.323.683.161</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>278.716.412.383</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Tại ngày 01/01/2018	15.417.611.380	5.375.328.941	5.603.968.855	939.696.875	-	-	-	-	-	-	27.396.606.051
Trích khấu hao	15.540.282.138	3.783.150.921	2.685.311.250	451.926.530	-	-	-	-	-	-	22.470.670.839
Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản đem đi góp vốn	(16.371.722.328)	(7.315.708.607)	(2.152.809.248)	(669.404.477)	-	-	-	-	-	-	(26.509.644.660)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>15.866.171.190</b>	<b>1.842.771.255</b>	<b>6.136.470.857</b>	<b>792.218.928</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.357.632.230</b>
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày 01/01/2018	180.101.911.086	62.121.844.638	20.745.982.081	2.217.101.763	-	-	-	-	-	-	265.186.839.568
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>172.040.767.515</b>	<b>60.131.633.029</b>	<b>18.654.915.376</b>	<b>2.531.464.233</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>255.358.780.153</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**

thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2018	89.347.927.909	-	89.347.927.909
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>89.347.927.909</b>	-	<b>89.347.927.909</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Trích khấu hao	49.527.828	-	49.527.828
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>49.527.828</b>	-	<b>49.527.828</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	89.347.927.909	-	89.347.927.909
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>89.298.400.081</b>	-	<b>89.298.400.081</b>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	7.770.752.676	7.772.785.980
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	137.175.480	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.287.292.583	390.771.342
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	794.174.262	892.160.113
	<b>10.989.395.001</b>	<b>9.055.717.435</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	280.063.064.273	281.509.679.301
Chi phí thuê đất tại Thủy Nguyên, Hải Phòng	6.621.555.172	6.446.316.690
Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	8.421.969.494	10.747.393.718
Chi phí ưu đãi lớn tài sản cố định	1.700.044.096	2.441.650.356
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.482.920.206	2.265.244.633
Chi phí trả trước dài hạn khác	998.019.827	226.028.030
	<b>299.287.573.068</b>	<b>303.636.312.728</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**

thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần đầu tư Sao Thái Dương	159.911.682.567	159.911.682.567	9.701.904.000	9.701.904.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Việt Đức	-	-	54.513.596.000	54.513.596.000
Fagro International Trading Fze	12.357.170.476	12.357.170.476	-	-
Các khoản phải trả khác	20.741.894.252	20.741.894.252	35.753.506.633	35.753.506.633
	<b>193.010.747.295</b>	<b>193.010.747.295</b>	<b>99.969.006.633</b>	<b>99.969.006.633</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ông Bùi Tổ Minh (Tiền đặt cọc mua cổ phần Vinachimex) (*)	85.511.700.000	85.511.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	94.000.000.000	-
Phải thu khác	2.174.720.640	4.183.616.355
	<b>181.686.420.640</b>	<b>89.695.316.355</b>

07  
 ĐNK  
 Đ PI  
 NHA  
 NG  
 T

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018 kèm theo***18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.548.686.357	21.828.280.802	25.307.178.480	-	69.788.679	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	9.144.403.415	8.799.114.074	-	345.289.341	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.008.774.603	-	13.467.660.553	2.000.000.000	-	3.458.885.950	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	113.875.781	113.875.781	-	-	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	126.044.000	126.044.000	-	-	-	-	-	-
	<b>8.008.774.603</b>	<b>3.548.686.357</b>	<b>44.680.264.551</b>	<b>36.346.212.335</b>	<b>-</b>	<b>3.873.963.970</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

30/12/2018  
 KT  
 T. K  
 B. K  
 P. K  
 B. K  
 T. K

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	430.663.937	705.621.895
	<b><u>430.663.937</u></b>	<b><u>705.621.895</u></b>

**20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	92.295.184	96.246.232
Bảo hiểm xã hội	-	111.440.404
Bảo hiểm y tế	-	19.665.994
Bảo hiểm thất nghiệp	-	8.740.420
Phải trả theo hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu	-	27.455.920.251
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.027.800	-
	<b><u>122.322.984</u></b>	<b><u>27.692.013.301</u></b>

18  
HÀU  
1  
HÀU

Ha



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**MÃ SỐ B 09-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức <sup>(1)</sup>	636.479.544.793	636.479.544.793	207.913.250.198	484.429.805.441	359.962.989.550	359.962.989.550
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng <sup>(2)</sup>	395.500.000.000	395.600.000.000	-	209.800.000.000	185.800.000.000	185.800.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hải Phòng	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	45.172.883.793	45.172.883.793	3.972.989	45.176.856.782	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng <sup>(3)</sup>	42.900.000.000	42.900.000.000	140.303.938.601	133.703.938.601	49.500.000.000	49.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Tpbank - Chi nhánh Hải Phòng	2.806.661.000	2.806.661.000	523.334.328	3.329.995.328	-	-
- Ngân hàng HONG LEONG BANK	-	-	3.761.750.698	3.761.750.698	-	-
- Ngân hàng LIENVIETPOSTBANK	-	-	37.014.001.520	37.014.001.520	-	-
- Techcombank - CN Hải Phòng (Cược Cont)	-	-	18.652.066.802	18.652.066.802	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank) - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	5.750.000.000	2.783.600.000	2.966.400.000	2.966.400.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	-	1.904.185.260	207.595.710	1.696.589.550	1.696.589.550



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B 09-DN**

<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>					
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	34.254.640.000	34.254.640.000	24.401.040.000	34.254.640.000	24.401.040.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	374.540.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000
- Công ty CP Quang Bình Cao Bằng	23.880.000.000	23.880.000.000	23.880.000.000	23.880.000.000	23.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	-	-	146.400.000	-	146.400.000
	<b>670.734.184.793</b>	<b>670.734.184.793</b>	<b>232.314.290.198</b>	<b>518.684.445.441</b>	<b>384.364.029.550</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B 09-DN**

<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn <sup>(5)</sup>	140.000.000.000	140.000.000.000	28.190.000.000	28.190.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh	374.640.000	374.640.000	-	374.640.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt	173.300.000.000	173.300.000.000	-	23.880.000.000	149.420.000.000	149.420.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Việt	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt -	-	-	440.000.000	440.000.000	183.800.000	183.800.000
	<b>323.674.640.000</b>	<b>323.674.640.000</b>	<b>28.630.000.000</b>	<b>62.700.840.000</b>	<b>289.603.800.000</b>	<b>289.603.800.000</b>

07308  
 NG T'  
 PHẢI  
 NHẬP I  
 ẮNG BÌ  
 T. P

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÍNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018 kèm theo***MÃ SỐ B 09-DN****22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND					
<b>Lũy kế năm 2017</b>							
Tại ngày 01/01/2017	693.299.280.000	(3.001.100.000)		7.727.786.496	39.875.142.342	-	787.901.108.838
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	22.538.600.128	-	22.538.600.128
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.034.134.904	(3.119.006.853)	-	(1.084.871.949)
Giảm khác	-	(248.000.000)	-	-	-	-	(248.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>		<b>9.761.921.400</b>	<b>199.294.735.617</b>		<b>809.106.837.017</b>

**Lũy kế năm 2018**

Tại ngày 01/01/2018	693.299.280.000	(3.249.100.000)		9.761.921.400	109.294.735.617	-	809.106.837.017
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	59.305.278.794	25.955.801	59.331.234.595
Lợi nhuận từ liên doanh liên kết năm trước	-	-	-	-	1.381.324.389	-	1.381.324.389
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư năm trước	-	-	-	-	20.369.926.363	-	20.369.926.363
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoãn nhập dự phòng	-	-	-	-	4.073.985.273	-	4.073.985.273
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>		<b>9.761.921.400</b>	<b>194.425.250.436</b>	<b>2.025.955.801</b>	<b>896.263.307.637</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thanh Bình	50.000.000.000	7,21%	50.000.000.000	7,21%
Bà Nguyễn Thị Hương	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000	13,27%
Các cổ đông khác	551.293.490.000	79,52%	551.293.490.000	79,52%
	<b>693.299.280.000</b>	<b>100%</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**

ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>693.299.280.000</i>	<i>693.299.280.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>693.299.280.000</i>	<i>693.299.280.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	69.329.928	69.329.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>69.329.928</i>	<i>69.329.928</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>69.329.928</i>	<i>69.329.928</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.761.921.400	9.761.921.400
	<b><u>9.761.921.400</u></b>	<b><u>9.761.921.400</u></b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****c) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	30.292,31	156.132,43

**đ) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và XNK Thuận Đạt	3.466.714.350	

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.098.667.869.164	3.353.561.716.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.844.565.242	141.222.599.285
	<b><u>2.186.512.434.406</u></b>	<b><u>3.494.784.316.256</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**

ho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	99.180.959.868	98.453.005.357
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.936.751.375.484	3.170.316.332.138
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.628.462.990	48.028.565.254
	<b><u>2.110.560.798.342</u></b>	<b><u>3.316.797.902.749</u></b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.823.887.380	4.085.204.468
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	943.796.991	6.545.627.620
Lãi bán các khoản đầu tư	5.639.074.952	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.479.121.250	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.389.746.069	2.616.796.393
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	94.288.263	-
	<b><u>20.369.914.905</u></b>	<b><u>13.247.628.481</u></b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	71.610.243.240	75.034.239.134
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.530.914.475	1.066.491.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.913.391.451	3.552.905.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	46.885.327
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và t	(104.295.729.155)	41.937.229.813
Chi phí tài chính khác	648.169	-
	<b><u>(74.740.531.820)</u></b>	<b><u>121.637.750.556</u></b>

2007  
**CÔNG  
 CỔ P  
 ẮT NH  
 QUẢN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**

thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.756.749	81.794.044
Chi phí nhân công	198.860.383	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.119.372	430.294.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.964.738.131	26.390.191.225
Chi phí khác bằng tiền	553.981.638	237.393.718
	<u><b>19.223.456.273</b></u>	<u><b>27.139.673.137</b></u>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.577.730	706.774.619
Chi phí nhân công	4.877.871.165	4.217.319.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.168.129.305	1.364.160.593
Thuế, phí, lệ phí	173.651.091	12.188.480
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	16.895.753.291	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.025.978.914	4.069.603.038
Chi phí khác bằng tiền	796.728.860	2.164.367.684
	<u><b>29.164.690.356</b></u>	<u><b>12.534.413.614</b></u>

08/8  
CÔNG TY  
HÀNG  
XUẤT NHẬP KHẨU  
QUẢNG BÌNH  
I.P.D.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu trên là số liệu riêng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình và chưa được xét đến những điều chỉnh liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính từ Công ty liên doanh, liên kết.

**Nguyễn Thị Thùy**  
Người lập

**Bùi Thị Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2019

